



www.phuocmy.com.vn

0962 319085

Số: 0055/BG/CĐTĐ.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY ĐIỆN THỂ

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật		Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	12,7/0,23kV
Máy biến thế phân phối 1 pha	15kVA	52	213	26.716.000
	25kVA	67	333	34.219.000
	37,5kVA	92	420	42.677.000
	50kVA	108	570	50.367.000
	75kVA	148	933	66.517.000
	100kVA	192	1.305	78.818.000

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật		Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	22/0,4kV
Máy biến thế phân phối 3 pha (Tổ đấu dây: Dyn-11)	100 kVA	205	1.258	120.253.000
	160 kVA	280	1.940	138.207.000
	180 kVA	315	2.185	155.494.000
	250 kVA	340	2.600	198.599.000
	320 kVA	390	3.330	239.671.000
	400 kVA	433	3.818	279.934.000
	560 kVA	580	4.810	320.833.000
	630 kVA	787	5.570	331.759.000
	750 kVA	855	6.725	352.493.000
	800 kVA	880	6.920	376.022.000
	1000 kVA	980	8.550	450.273.000
	1250 kVA	1.020	10.690	531.325.000
	1500 kVA	1.223	12.825	617.026.000
	1600 kVA	1.305	13.680	624.040.000
	2000 kVA	1.500	17.100	747.548.000
	2500 kVA	2.870	21.740	821.180.000

Tiêu chuẩn chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 “ Quy định Tiêu chuẩn VTTB lưới điện trong Tổng Công ty Điện lực Miền Nam” Mã số EVN SPC-QL ĐT/QuyĐ.114.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐU PHƯỚC QUẢNG



Số: 0056/BG/CĐTĐ.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THỂ

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật			Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	U _k (%) (≥)	12,7/0,23kV
Máy biến áp 1 pha	25kVA	67	333	2	34.219.000
	37,5kVA	92	420		42.677.000
	50kVA	108	570		50.367.000
	75kVA	148	933		66.517.000
	100kVA	192	1.305		78.818.000

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật			Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	U _k (%) (≥)	22/0,4kV
Máy biến thể phân phối 3 pha (Tổ đấu dây: Dyn-11)	100 kVA	205	1.250	4	120.253.000
	160 kVA	280	1.940		138.207.000
	180 kVA	295	2.090		155.494.000
	250 kVA	340	2.600		198.599.000
	320 kVA	385	3.170		239.671.000
	400 kVA	433	3.820		279.934.000
	560 kVA	580	4.810		320.833.000
	630 kVA	780	5.570	5	331.759.000
	750 kVA	845	6.540		352.493.000
	1.000 kVA	980	8.550		450.273.000
	1.250 kVA	1.115	10.690	6	531.325.000
	1.600 kVA	1.305	13.680		624.040.000
	2.000 kVA	1.500	17.100		747.548.000
	2.500 kVA	1.850	21.000		881.266.000
	3.200 kVA	3.240	24.460	7	1.045.925.000

- Theo Quyết định số 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019



BÙI PHƯỚC QUẢNG

Số: 0057/BG/CĐTĐ.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THỂ

Chủng loại	Công suất	Cấp điện áp danh định	
		22/0,4kV	22(15)/0,4kV
	3000 kVA	898.016.000	920.466.000
	3500 kVA	1.140.167.000	1.168.671.000
	4000 kVA	1.386.133.000	1.420.786.000
	5000 kVA	1.550.723.000	1.589.491.000

Tiêu chuẩn chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 “Quy định Tiêu chuẩn VTTB lưới điện trong Tổng Công ty Điện lực Miền Nam” Mã số EVN SPC-QL ĐT/QyĐ.114

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm:

+ Thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.

+ Các phụ kiện đi kèm theo yêu cầu của Khách hàng như: Relay gas, đồng hồ chỉ thị nhiệt độ dầu, nhiệt độ cuộn dây...

- Ngoài bảng giá trên Công ty CP Cơ điện Thủ Đức nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của KH.

- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC 

BÙI PHƯỚC QUẢNG

Số: 0058/BG/CĐTĐ.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THÉ

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật		Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	22/0,23kV
Máy biến thế phân phối 1 pha	15kVA	52	213	27.784.000
	25kVA	67	333	35.498.000
	37,5kVA	92	420	44.274.000
	50kVA	108	570	52.248.000
	75kVA	148	933	69.001.000
	100kVA	192	1305	81.764.000

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật		Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	22/0,4kV
Máy biến thế phân phối 3 pha (Tổ đấu dây: Dyn-11)	30 kVA	110	500	76.361.000
	50 kVA	150	650	95.807.000
	75 kVA	190	1.000	111.573.000
	100 kVA	205	1.250	120.253.000
	160 kVA	280	1.940	138.207.000
	180 kVA	315	2.185	155.494.000
	250 kVA	340	2.600	198.599.000
	320 kVA	390	3.330	239.671.000
	400 kVA	433	3.818	279.934.000
	560 kVA	580	4.810	320.833.000
	630 kVA	787	5.570	331.759.000
	750 kVA	855	6.725	352.493.000
	800 kVA	880	6.920	376.022.000
	1000 kVA	980	8.550	450.273.000
	1250 kVA	1.020	10.690	531.325.000
	1500 kVA	1.223	12.825	617.026.000
	1600 kVA	1.305	13.680	624.040.000
	2000 kVA	1.500	17.100	747.548.000

Tiêu chuẩn chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số 651/QĐ-ĐLKH-P4 ngày 07/05/2012 của Công ty Điện lực Khánh Hòa ban hành.
- Theo Quyết định số 3079/QĐ-EVN CPC ngày 01/07/2013 của Tổng C.ty Điện lực Miền Trung ban hành.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của KH các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI PHƯỚC QUẢNG

Số: 0059/BG/CĐTD.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THÉ

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật			Cấp điện áp danh định	
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	U _k (%) (≥)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
Máy biến thế phân phối 1 pha	15kVA	52	213	2	26.716.000	27.784.000
	25kVA	67	333		34.219.000	35.498.000
	37,5kVA	92	420		42.677.000	44.274.000
	50kVA	108	570		50.367.000	52.248.000
	75kVA	148	933		66.517.000	69.001.000
	100kVA	192	1.305		78.818.000	81.764.000

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật			Cấp điện áp danh định	
		P ₀ (W)(≤)	P _k (W)(≤)	U _k (%) (≥)	22/0,4kV	35/0,4kV
Máy biến thế phân phối 3 pha (Tổ đấu dây: Dyn-11)	50 kVA	120	715	4	95.807.000	102.300.000
	75 kVA	165	985		111.573.000	119.500.000
	100 kVA	205	1.250		120.253.000	123.500.000
	160 kVA	280	1.940		138.207.000	143.500.000
	180 kVA	295	2.090		155.494.000	165.300.000
	250 kVA	340	2.600		198.599.000	208.200.000
	320 kVA	385	3.170		239.671.000	249.800.000
	400 kVA	433	3.820		279.934.000	295.800.000
	560 kVA	580	4.810		320.833.000	339.800.000
	630 kVA	780	5.570		331.759.000	349.500.000
	750 kVA	845	6.540	5	352.493.000	369.800.000
	1.000 kVA	980	8.550		450.273.000	479.500.000
	1.250 kVA	1.155	10.690		531.325.000	565.800.000
	1.600 kVA	1.305	13.680	6	624.040.000	689.200.000
	2.000 kVA	1.500	17.100		747.548.000	798.500.000
	2.500 kVA	1.850	21.000		821.180.000	898.200.000
	3.200 kVA	2.340	24.460	7	1.045.440.000	1.149.985.000

Tiêu chuẩn sản xuất chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành “ về việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật MBA phân phối điện áp đến 35kV trong Tập đoàn Điện lực QG Việt Nam”

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019



BUI PHƯỚC QUẢNG



Số: 0060/BG/CĐTĐ.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật			Cấp điện áp danh định
		P ₀ (W) (≤)	P _k (W) (≤)	U _k (%) (≥)	12,7/0,23kV
Máy biến thể phân phối 1 pha	25kVA	27	333	2	41.513.000
	37,5kVA	37	420		51.310.000
	50kVA	43	570		58.335.000
	75kVA	59	933		77.040.000
	100kVA	70	1.305		91.288.000

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật			Cấp điện áp danh định
		P ₀ (W) (≤)	P _k (W) (≤)	U _k (%) (≥)	22/0,4kV
Máy biến thể phân phối 3 pha	100 kVA	82	1.250	4	139.493.000
	160 kVA	112	1.940		160.209.000
	180 kVA	118	2.090		180.373.000
	250 kVA	136	2.600		230.215.000
	320 kVA	154	3.170		277.826.000
	400 kVA	173	3.820		324.723.000
	560 kVA	232	4.810		372.166.000
	630 kVA	312	5.570	5	384.573.000
	750 kVA	338	6.540		408.610.000
	1000 kVA	392	8.550		521.958.000
	1250 kVA	446	10.690	6	616.819.000
	1600 kVA	522	13.680		723.387.000
	2000 kVA	600	17.100		889.161.000

Tiêu chuẩn sản xuất chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Công ty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC *UHL*



BUI PHƯỚC QUẢNG



Số: 0061/BG/CĐTĐ.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật				Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	Tổng tổn hao (w)	U _k (%) (≥)	22/0,23kV
Máy biến thể phân phối 1 pha	15 kVA	17	213	230	2 ÷ 2,4	34.174.000
	25 kVA	22	333	355		42.598.000
	37,5kVA	31	420	451		53.129.000
	50 kVA	36	570	606		62.698.000
	75 kVA	49	933	982		80.041.000
	100 kVA	64	1.305	1.369		94.846.000

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật				Cấp điện áp danh định
		P ₀ (W) (≤)	P _k (W) (≤)	Tổng tổn hao (w) (≤)	U _k (%) (≥)	22/0,4kV
Máy biến thể phân phối 3 pha	30 kVA	40	490	530	4 ÷ 6	88.579.000
	50 kVA	56	650	706		111.136.000
	75 kVA	68	1.000	1.068		129.425.000
	100 kVA	75	1.250	1.325		139.493.000
	160 kVA	95	1.940	2.035		160.209.000
	180 kVA	115	2.185	2.300		180.373.000
	250 kVA	125	2.600	2.725		230.215.000
	320 kVA	145	3.330	3.475		277.826.000
	400 kVA	165	3.820	3.985		324.723.000
	560 kVA	220	4.810	5.030		372.166.000
	630 kVA	270	5.570	5.840		384.573.000
	750 kVA	290	6.725	7.015		408.610.000
	800 kVA	315	6.920	7.235		436.186.000
	1.000 kVA	350	8.550	8.900		521.958.000
	1.250 kVA	420	10.690	11.110		616.819.000
	1.500 kVA	470	12.850	13.320		715.750.000
	1.600 kVA	490	13.680	14.170		723.387.000
	2.000 kVA	580	17.100	17.680		889.161.000

Tiêu chuẩn sản xuất chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số: 3079/QĐ-EVN SPC ngày 01/07/2013 của Tổng Công ty ĐL Miền Trung.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của KH các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019



BÙI PHƯỚC QUẢNG

Số: 0062/BG/CĐTĐ.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật				Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	Tổng tổn hao (w)	U _k (%)	12,7/0,23kV
Máy biến thể phân phối 1 pha	15kVA	17	213	230	2 ÷ 2,4	32.991.000
	25kVA	22	333	355		41.513.000
	37,5kVA	31	420	451		51.310.000
	50kVA	36	570	606		58.335.000
	75kVA	49	933	982		77.040.000
	100kVA	64	1.305	1.369		91.288.000

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật				Cấp điện áp danh định
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	Tổng tổn hao (w)	U _k (%)	22/0,4kV
Máy biến thể phân phối 3 pha (Tổ đấu dây: Dyn-11)	100 kVA	75	1.258	1.333	4 ÷ 6	139.493.000
	160 kVA	95	1.940	2.035		160.209.000
	180 kVA	115	2.185	2.300		180.373.000
	250 kVA	125	2.600	2.725		230.215.000
	320 kVA	145	3.330	3.475		277.826.000
	400 kVA	165	3.818	3.983		324.723.000
	560 kVA	220	4.810	5.030		372.166.000
	630 kVA	270	5.570	5.840		384.573.000
	750 kVA	290	6.725	7.015		408.610.000
	800 kVA	310	6.920	7.230		436.186.000
	1000 kVA	350	8.550	8.900		521.958.000
	1250 kVA	420	10.690	11.110		616.819.000
	1500 kVA	470	12.825	14.150		715.750.000
	1600 kVA	490	13.680	14.170		723.387.000
	2000 kVA	580	17.100	17.680		889.161.000

Tiêu chuẩn sản xuất chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 “Quy định Tiêu chuẩn VTTB lưới điện trong Tổng Công ty Điện lực Miền Nam” Mã số EVN SPC-QL ĐT/QyĐ.114.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI PHƯỚC QUẢNG

Số: 0063/BG/CĐTD.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật			Cấp điện áp	
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	U _k (%) (≥)	12,7/0,23kV	22/0.23kV
Máy biến áp 1 pha	15 kVA	17	213	2	32.991.000	34.174.000
	25 kVA	22	333		41.513.000	42.598.000
	37,5 kVA	31	420		51.310.000	53.129.000
	50 kVA	36	570		58.335.000	62.698.000
	75 kVA	49	933		77.040.000	80.041.000
	100 kVA	64	1.305		91.288.000	94.846.000

Chủng loại	Công suất	Thông số kỹ thuật			Cấp điện áp
		P ₀ (w) (≤)	P _k (w) (≤)	U _k (%) (≥)	22/0,4kV
Máy biến thế phân phối 3 pha (Tổ đấu dây: Dyn -11)	50 kVA	56	715	4	111.136.000
	75 kVA	68	985		129.425.000
	100 kVA	75	1.250		139.493.000
	160 kVA	95	1.940		160.209.000
	180 kVA	115	2.090		180.373.000
	250 kVA	125	2.600		230.215.000
	320 kVA	145	3.170		277.826.000
	400 kVA	165	3.820		324.723.000
	560 kVA	220	4.810		372.166.000
	630 kVA	270	5.570		384.573.000
	750 kVA	290	6.540	5	408.610.000
	1.000 kVA	350	8.550		521.958.000
	1.250 kVA	420	10.690		616.819.000
	1.600 kVA	490	13.680	6	723.387.000
	2.000 kVA	580	17.100		889161.000
	2.500 kVA	900	21.000		1.105.122.000

Tiêu chuẩn chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn ĐL Việt Nam.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

BUI PHƯỚC QUẢNG

Số: 0065/BG/EVN/CĐTD-KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THỂ KHÔ BÔI DÂY NHÔM

TT	Công suất	Thông số kỹ thuật		Cấp điện áp 22 kV	Cấp điện áp 15-22kV
		P ₀ (w)	P _k (w)		
1	250 kVA	900	3.600	258.000.000	289.000.000
2	320 kVA	1.050	4.200	281.000.000	328.000.000
3	400 kVA	1.100	4.500	310.000.000	353.000.000
4	500 kVA	1.320	6.000	345.000.000	397.000.000
5	560 kVA	1.320	6.000	345.000.000	397.000.000
6	630 kVA	1.600	6.500	363.000.000	427.000.000
7	800 kVA	1.900	7.600	409.000.000	480.000.000
8	1.000 kVA	2.200	9.000	498.000.000	538.000.000
9	1.250 kVA	2.650	10.700	552.000.000	630.000.000
10	1.600 kVA	2.900	12.750	621.000.000	686.000.000
11	2.000 kVA	3.800	15.100	771.000.000	811.000.000
12	2.500 kVA	4.300	18.000	863.000.000	948.000.000
13	3.000 kVA	4.900	22.000	1.018.000.000	1.071.000.000
14	3.200 kVA	5.200	23.000	1.055.000.000	1.118.000.000
15	3.500 kVA	5.700	25.000	1.152.000.000	1.213.000.000
16	4.000 kVA	6.200	27.000	1.272.000.000	1.341.000.000

Tiêu chuẩn sản xuất chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 “ Quy định Tiêu chuẩn VTTB lưới điện trong Tổng Công ty Điện lực Miền Nam” Mã số EVN SPC-QL ĐT/QyĐ.114.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI PHƯỚC QUẢNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
THUDUC ELECTRO-MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY



Số: 0064/BG/EVN/CĐTĐ.KD

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM MÁY BIẾN THỂ KHÔ BÔI DÂY ĐỒNG

ĐVT: đồng

TT	Công suất	Thông số kỹ thuật		Cấp điện áp 22 kV	Cấp điện áp 15-22kV
		P ₀ (w)	P _k (w)		
1	250 kVA	900	3.600	304.000.000	370.000.000
2	320 kVA	1.050	4.200	338.000.000	432.000.000
3	400 kVA	1.100	4.500	375.000.000	481.000.000
4	500 kVA	1.320	6.000	449.000.000	521.000.000
5	560 kVA	1.320	6.000	449.000.000	521.000.000
6	630 kVA	1.600	6.500	495.000.000	560.000.000
7	800 kVA	1.900	7.600	634.000.000	693.000.000
8	1.000 kVA	2.200	9.000	719.000.000	831.000.000
9	1.250 kVA	2.650	10.700	758.000.000	945.000.000
10	1.600 kVA	2.900	12.750	903.000.000	1.071.000.000
11	2.000 kVA	3.800	15.100	1.123.000.000	1.258.000.000
12	2.500 kVA	4.300	18.000	1.265.000.000	1.445.000.000
13	3.000 kVA	4.900	22.000	1.411.000.000	1.568.000.000
14	3.200 kVA	5.200	23.000	1.499.000.000	1.662.000.000
15	3.500 kVA	5.700	25.000	1.593.000.000	1.793.000.000
16	4.000 kVA	6.200	27.000	1.771.000.000	1.958.000.000

Tiêu chuẩn sản xuất chế tạo áp dụng:

- Theo Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 “ Quy định Tiêu chuẩn VTTB lưới điện trong Tổng Công ty Điện lực Miền Nam” Mã số EVN SPC-QL ĐT/QyĐ.114.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, và các chi phí thí nghiệm tại các TT thí nghiệm điện.
- Nhận thiết kế chế tạo theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chủng loại MBT khác không có trên bảng giá.
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 các bảng giá ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



BUI PHƯỚC QUANG



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
THUDUC ELECTRO-MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY



Số: 0189 /BG/CĐTĐ.KD

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN MÁY BIẾN ÁP KHÔ

STT	Công suất (KVA)	Vỏ tủ bảo vệ MBA		Quạt làm mát	Đồng hồ
		IP20-TN	IP21/23		
1	250	43.000.000	50.000.000	11.000.000	11.000.000
2	320	43.000.000	50.000.000	11.000.000	11.000.000
3	400	43.000.000	50.000.000	14.000.000	11.000.000
4	500	43.000.000	50.000.000	14.000.000	11.000.000
5	560	43.000.000	50.000.000	14.000.000	11.000.000
6	630	43.000.000	50.000.000	14.000.000	11.000.000
7	800	43.000.000	50.000.000	14.000.000	11.000.000
8	1000	43.000.000	56.000.000	14.000.000	11.000.000
9	1250	48.000.000	56.000.000	15.000.000	11.000.000
10	1500	48.000.000	66.000.000	15.000.000	11.000.000
11	1600	48.000.000	66.000.000	15.000.000	11.000.000
12	2000	55.000.000	70.000.000	15.000.000	11.000.000
13	2500	55.000.000	70.000.000	19.000.000	11.000.000
14	3150	55.000.000	70.000.000	19.000.000	11.000.000
15	4000	55.000.000	70.000.000	25.000.000	11.000.000

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm VAT, vỏ tủ và phụ kiện
- Đơn giá không bao gồm chi phí thử nghiệm tại điện lực.
- Các máy biến áp không có trong bảng giá sẽ được thỏa Thuận riêng.
- Bảng giá này áp dụng kể từ ngày 10/01/2019 và giá trị Cho đến khi có bảng giá mới.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 09 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI PHƯỚC QUẢNG

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2017.

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ THỬ NGHIỆM ĐIỆN HÌNH & THỬ XUẤT XƯỞNG MÁY BIẾN THỂ

LOẠI 1 PHA & 3 PHA - CẤP ĐIỆN ÁP TỪ 22kV -> 35kV

(Đính kèm theo Biên bản ghi nhớ số 049/BB-TNĐMN-KH ngày 05/01/2017)

CÔNG SUẤT MÁY BIẾN THỂ	GIÁ TỪNG HẠNG MỤC THỬ NGHIỆM			TỔNG GIÁ THỬ NGHIỆM ĐIỆN HÌNH MBT
	Thử phát nóng & điện áp xoay chiều	Thử xung	Thử các hạng mục xuất xưởng	
1-MÁY BIẾN THỂ 1 pha:				
- 15 kVA	460.000	495.000	324.000	1.279.000
- 25 kVA	460.000	495.000	390.000	1.345.000
- 37,5 kVA	460.000	495.000	472.000	1.427.000
- 50 kVA	460.000	495.000	513.000	1.468.000
- 75 kVA	460.000	495.000	567.000	1.522.000
- 100 kVA	460.000	495.000	709.000	1.664.000
2-MÁY BIẾN THỂ 3 pha:				
- 75 kVA	960.000	1.020.000	581.000	2.561.000
- 100 kVA	960.000	1.020.000	720.000	2.700.000
- 160 (180) kVA	960.000	1.020.000	831.000	2.811.000
- 225 (250) kVA	960.000	1.020.000	926.000	2.906.000
- 320 kVA	960.000	1.020.000	1.114.000	3.094.000
- 400 kVA	960.000	1.020.000	1.333.000	3.313.000
- 500 (560) kVA	960.000	1.020.000	1.468.000	3.448.000
- 630 kVA	960.000	1.020.000	1.610.000	3.590.000
- 720 (750) kVA	960.000	1.020.000	1.772.000	3.752.000
- 1000 kVA	1.320.000	1.020.000	1.950.000	4.290.000
- 1250 kVA	1.440.000	1.020.000	2.114.000	4.574.000
- 1500 kVA	1.800.000	1.020.000	2.323.000	5.143.000
- 2000 kVA	1.800.000	1.020.000	2.783.000	5.603.000
- 2500 kVA	1.920.000	1.020.000	2.945.000	5.885.000
- 3000 KVA	1.920.000	1.020.000	3.087.000	6.027.000
- 4000 KVA	2.160.000	1.020.000	3.396.000	6.576.000
- 6300 KVA	2.160.000	1.020.000	4.070.000	7.250.000
- 8000 KVA	2.160.000	1.020.000	4.683.000	7.863.000

* **GHI CHÚ** : Đơn giá trên chưa tính thuế VAT 10%.